

Vinh Trach, ngày 07 tháng 9 năm 2026

Số: 06/TB-TTHCC

THÔNG BÁO

Về việc công khai danh mục thủ tục hành chính áp dụng mức thu phí, lệ phí 0 đồng khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến

Căn cứ Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu 0 đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 13020/VP-HCC ngày 07/7/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc công khai danh mục thủ tục hành chính áp dụng mức thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), đồng thời khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến, Trung tâm Phục vụ hành chính công (TTPVHCC) xã Vinh Trach thông báo như sau:

1. Công khai danh mục TTHC áp dụng mức thu phí, lệ phí 0 đồng

Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi áp dụng mức thu phí, lệ phí 0 đồng bao gồm:

- Ngành Nông nghiệp và Môi trường: 25 TTHC;
- Ngành Tư pháp: 37 TTHC;
- Ngành Tài chính: 31 TTHC;
- Ngành Xây dựng: 04 TTHC.

(Danh mục chi tiết kèm theo Thông báo này)

Danh mục TTHC được niêm yết công khai tại TTPVHCC xã và đăng tải trên Trang thông tin điện tử xã để tổ chức, cá nhân thuận tiện tra cứu, thực hiện.

2. Tổ chức thực hiện

- Công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tuyến; đồng thời tuyên truyền, phổ biến chính sách áp dụng mức thu phí, lệ phí 0 đồng theo quy định.

- Thực hiện niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính áp dụng mức thu phí, lệ phí 0 đồng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã; đồng thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử và các nền tảng thông tin chính thức của xã để người dân, doanh nghiệp thuận tiện tra cứu.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thanh, Trang thông tin điện tử, mạng xã hội và các hình thức phù hợp nhằm nâng cao nhận thức, khuyến khích tổ chức, cá nhân ưu tiên thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tuyến để được hưởng chính sách theo quy định.

Trung tâm Phục vụ hành chính công xã thông báo đề các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- Cán bộ, Công chức làm việc tại TTPVHCC;
- Niêm yết tại TTPVHCC xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tri Phương

PHỤ LỤC I
DANH MỤC 25 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ 0 ĐỒNG
KHI THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
(Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường)
(Kèm theo Thông báo số: 06 /TB-TTHCC ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Vĩnh Trạch)

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết
1	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Chi cục Bảo vệ môi trường
2	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	Chi cục Bảo vệ môi trường
3	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Chi cục Bảo vệ môi trường
4	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm	Chi cục Khoáng sản và Tài nguyên nước
5	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Văn phòng đăng ký đất đai
6	1.013993	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Văn phòng đăng ký đất đai
7	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký; Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Văn phòng đăng ký đất đai
8	1.013992	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Văn phòng đăng ký đất đai
9	1.012795	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Văn phòng đăng ký đất đai
10	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng	Văn phòng

		đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	đăng ký đất đai
11	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Văn phòng đăng ký đất đai
12	1.012808	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	Văn phòng đăng ký đất đai
13	1.012768	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Văn phòng đăng ký đất đai
14	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Văn phòng đăng ký đất đai
15	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Văn phòng đăng ký đất đai
16	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Văn phòng đăng ký đất đai

17	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Văn phòng đăng ký đất đai
18	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Văn phòng đăng ký đất đai
19	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Văn phòng đăng ký đất đai
20	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Văn phòng đăng ký đất đai
21	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Văn phòng đăng ký đất đai
22	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Văn phòng đăng ký đất đai
23	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 Luật Đất đai nhưng không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở	Văn phòng đăng ký đất đai
24	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận	Văn phòng đăng ký đất đai
25	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Văn phòng đăng ký đất đai

PHỤ LỤC II
DANH MỤC 37 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ 0
ĐỒNG KHI THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
(Lĩnh vực Tư pháp)

(Kèm theo Thông báo số:06/TB-TTHCC ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm
 Phục vụ hành chính công xã Vĩnh Trạch)

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết
1	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Một cửa xã
2	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Một cửa xã
3	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
4	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Một cửa xã
5	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Một cửa xã
6	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Một cửa xã
7	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
8	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
9	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
10	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
11	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
12	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
13	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Một cửa xã
14	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
15	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
16	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
17	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Một cửa xã
18	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Một cửa xã

19	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Một cửa xã
20	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Một cửa xã
21	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Một cửa xã
22	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Một cửa xã
23	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Một cửa xã
24	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Một cửa xã
25	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Một cửa xã
26	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Một cửa xã
27	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Một cửa xã
28	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Một cửa xã
29	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Một cửa xã
30	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Một cửa xã
31	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Một cửa xã
32	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Một cửa xã
33	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Một cửa xã
34	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Một cửa xã
35	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Một cửa xã
36	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Một cửa xã
37	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Một cửa xã

PHỤ LỤC III
DANH MỤC 31 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ 0
ĐỒNG KHI THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
(Lĩnh vực Tài chính)

(Kèm theo Thông báo số: 06 /TB-TTHCC ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Vĩnh Trạch)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Cơ quan giải quyết
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1.014371	Một cửa xã
2	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2.002226	Một cửa xã
3	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228	Một cửa xã
4	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668	Một cửa xã
5	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648	Một cửa xã
6	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636	Một cửa xã
7	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2.002639	Một cửa xã
8	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637	Một cửa xã
9	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002643	Một cửa xã
10	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642	Một cửa xã
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638	Một cửa xã
12	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635	Một cửa xã

13	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002641	Một cửa xã
14	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002649	Một cửa xã
15	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640	Một cửa xã
16	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901	Một cửa xã
17	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982	Một cửa xã
18	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958	Một cửa xã
19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979	Một cửa xã
20	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277	Một cửa xã
21	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010	Một cửa xã
22	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378	Một cửa xã
23	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002123	Một cửa xã
24	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280	Một cửa xã
25	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034	Một cửa xã
26	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035	Một cửa xã
27	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575	Một cửa xã
28	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266	Một cửa xã
29	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570	Một cửa xã
30	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720	Một cửa xã
31	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612	Một cửa xã

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC 04 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ 0
ĐỒNG KHI THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
(Lĩnh vực Xây dựng)

(Kèm theo Thông báo số:06 /TB-TTHCC ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Vĩnh Trạch)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Cơ quan giải quyết
1	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227	Một cửa xã
2	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228	Một cửa xã
3	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.013229	Một cửa xã
4	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225	Một cửa xã